

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO.,LTD.**



Số: 0710/2010/BCTC-KTTV

Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 38272 295 Fax: (08) 38272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (gọi tắt là Ngân hàng) bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và Công ty CP chứng khoán MHB (công ty con), cụ thể là: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 4 năm 2010, từ trang 27 đến trang 56 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng năm 2008 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số:Đ.0085/KTV
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2010

Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số:Đ.0092/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	293.504	145.459
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.073.356	2.575.735
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7.154.208	7.302.633
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.154.208	7.302.633
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	8.173	6.890
1 Chứng khoán kinh doanh	9.660	26.524
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.487)	(19.634)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI. Cho vay khách hàng	19.921.250	15.947.869
1 Cho vay khách hàng	20.136.341	16.112.073
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(215.091)	(164.204)
VII. Chứng khoán đầu tư	7.228.539	7.213.504
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.015.266	7.012.732
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	213.273	200.772
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	172.147	241.774
1 Đầu tư vào công ty con	-	-
2 Vốn góp liên doanh	-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	172.750	241.774
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(603)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
IX. Tài sản cố định	319.631	280.417
1 Tài sản cố định hữu hình	193.838	154.607
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	337.314	280.060
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	(143.476)	(125.453)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	-	-
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	-	-
3 Tài sản cố định vô hình	125.793	125.810
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	133.069	131.931
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	(7.276)	(6.121)
X. Tài sản có khác	1.926.903	1.579.547
1 Các khoản phải thu	1.025.010	413.958
2 Các khoản lãi, phí phải thu	489.070	551.502
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.323	-
4 Tài sản có khác	411.500	614.087
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
Tổng cộng tài sản	40.097.711	35.293.828

Đơn vị tính: triệu đồng

NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	6.763.117	2.500.916
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.339.279	14.759.875
1 Tiền gửi của các TCTD khác	14.339.279	14.759.875
2 Vay các TCTD khác	-	-
3 Vay TCTD ở nước ngoài	-	-
4 Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	14.907.351	11.781.179
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.019	-
V. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.081.873	927.268
VI. Phát hành giấy tờ có giá	752.096	3.405.059
VII. Các khoản nợ khác	1.030.656	764.162
1 Các khoản lãi, phí phải trả	373.298	532.895
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	1.305
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	655.228	229.466
4 Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	2.130	496
Cộng nợ phải trả	38.876.391	34.138.459
VIII. Vốn và các quỹ	1.164.881	1.101.797
1 Vốn của tổ chức tín dụng	823.394	816.794
<i>a</i> Vốn điều lệ	823.394	816.794
<i>b</i> Vốn đầu tư XDCB	-	-
<i>c</i> Thặng dư vốn cổ phần	-	-
<i>d</i> Cổ phiếu quỹ	-	-
<i>e</i> Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>f</i> Vốn khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối năm	Số đầu năm
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	337.948	281.624
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	3.539	3.379
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số	56.439	53.572
Tổng cộng nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu	40.097.711	35.293.828

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	278.527	104.845
1 Bảo lãnh vay vốn	141.789	83.608
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64.382	21.012
3 Bảo lãnh khác	72.356	225
II Các cam kết đưa ra	-	-
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2 Cam kết khác	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2009

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.374.350	3.548.731
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	2.725.409	3.108.209
Thu nhập lãi thuần	648.941	440.522
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	79.634	29.813
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	34.035	16.087
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	45.599	13.726
Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	10.458	32.213
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.470)	8.742
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.798	-
Thu nhập từ hoạt động khác	67.247	36.742
Chi phí từ hoạt động khác	559	40
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	66.688	36.702
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	71	368
Chi phí hoạt động	621.562	504.746
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	176.523	27.527
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	102.347	(2.513)
Tổng lợi nhuận trước thuế	74.176	30.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.169	15.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.628)	(3.301)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.541	12.212
Lợi nhuận sau thuế	56.635	17.828
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.424	16.566
Lợi nhuận thuần trong năm	54.211	34.394

BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.436.782	3.461.281
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.885.006)	(3.059.512)
3 Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được	45.599	32.213
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	36.786	(677)
5 Thu nhập khác	14.379	(195.210)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.100	840
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(598.012)	(130.907)
8 Tiền thuế thực nộp trong năm	(9717)	(47.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động	41.911	60.490
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(66.134)	(47.847)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.174	(253.210)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.024.268)	(2.187.074)
13 (Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(17.544)	(2.126)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(404.061)	(214.465)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.262.201	2.053.422
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(420.596)	6.589.795
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.126.172	1.841.268

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)	(2.652.963)	(2.617.405)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	154.605	(71.651)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.019	(31)
21 Tăng/(Giảm khác về công nợ hoạt động)	418.084	(236.240)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(2.828)	(4.567)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	419.772	4.910.359
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(63.213)	(48.512)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	198	75
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	67.679	(200.679)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	71	368
II Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	4.735	(248.748)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	6.600	6.600
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.600	6.600
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	431.107	4.668.211
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	8.451.062	3.782.851
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	8.882.169	8.451.062



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (gọi là Ngân hàng) và công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

- Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngân hàng.
- Tổng số các công ty con: 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần chứng khoán MHB	Lầu 2, Cao ốc Opera View, 161 Đồng Khởi, Quận 1	Chứng khoán	60%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
 - Năm tài chính của Ngân hàng và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm hoạt động thứ 12 của Ngân hàng.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND), báo cáo tài chính này được lập theo triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006 và Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Hình thức sổ sách kế toán là trên máy vi tính.
Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, Sở giao dịch, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.
- Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi ngoại tệ

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỉ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.
- Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tỷ giá quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2008:

16.977 VNĐ/USD	25.019 VNĐ/GBP	192 VNĐ/JPY
14.227 VNĐ/CAD	11.932 VNĐ/AUD	24.484 VNĐ/EUR
- Tỷ giá quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009:

17.941 VNĐ/USD	29.552 VNĐ/GBP	198,63 VNĐ/JPY
17.417 VNĐ/CAD	16.463 VNĐ/AUD	26.374 VNĐ/EUR
17.739 VNĐ/CHF		

2. Cơ sở hợp nhất:

Công ty con

- Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

Đơn vị tính: triệu đồng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt bằng VND	271.567	125.274
Tiền mặt bằng ngoại tệ	21.890	19.928
Kim loại, đá quý khác	47	257
Cộng	293.504	145.459

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán	3.073.356	2.575.735

Chủ yếu phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước, với tỉ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3%
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: 1%

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	681.990	288.031
Bằng ngoại tệ	5.927.571	133.104
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	51.270	6.558.935
Bằng ngoại tệ	493.377	322.563
Cộng	7.154.208	7.302.633

4. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do TCTD khác trong nước phát hành	430	3
Chứng khoán vốn do tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.230	26.521
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.487)	(19.634)
Cộng	8.173	6.890

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	8.173	6.890
Chưa niêm yết		
Cộng	8.173	6.890

5. Cho vay khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.197.391	15.307.703
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	40.236	44.211
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	898.714	760.158
Cộng	20.136.341	16.112.072

Phân tích chất lượng nợ vay

	Số cuối năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.235.398
Nợ cần chú ý	492.443
Nợ dưới tiêu chuẩn	65.828
Nợ nghi ngờ	99.531
Nợ có khả năng mất vốn	243.141
Cộng	20.136.341

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	11.284.094	9.499.088
Nợ trung hạn	6.009.925	5.106.470
Nợ dài hạn	2.842.322	1.506.514
Cộng	20.136.341	16.112.072

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các TCKT	6.582.760	4.720.860
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	189.035	420.118
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	174.881	143.904
Công ty TNHH nhà nước	112.790	15.112
Công ty TNHH tư nhân	2.628.697	1.731.166
Công ty cổ phần nhà nước	466.284	310.274
Công ty cổ phần khác	1.454.098	682.740
Doanh nghiệp tư nhân	1.537.233	1.368.635
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.742	48.911
Cho vay cá nhân	13.513.883	11.376.470
Cho vay khác	39.698	14.742
Cộng	20.136.341	16.112.072

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.204.386	1.452.558
Thủy sản	640.299	894.065
Công nghiệp khai thác mỏ	17.358	36.465
Công nghiệp chế biến	859.997	654.026
SX và PP điện khí đốt và nước	88.884	85.823
Xây dựng	5.755.258	4.482.017
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	7.624.502	5.612.361
Khách sạn và nhà hàng	170.665	96.645
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	967.493	627.428
Hoạt động tài chính	39.309	13.361
Hoạt động khoa học và công nghệ	3.731	4.222
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	322.720	180.391
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	1.148	88
Giáo dục và đào tạo	25.044	23.502
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	33.096	18.662
Hoạt động văn hoá thể thao	3.663	1.075

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2.253.798	1.797.203
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	112.678	132.092
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	12.312	88
Cộng	20.136.341	16.112.072

Dự phòng rủi ro tín dụng

	Số đầu năm	Trích lập (Hoàn nhập)	Xử lý nợ khó thu hồi	Số cuối năm
Dự phòng cụ thể	110.436	(2.353)	(4.084)	103.999
Dự phòng chung	53.768	57.324	-	111.092
Cộng	164.204	54.971	(4.084)	215.091

6. Chứng khoán đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	4.806.417	4.882.400
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	430.332
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.150.000	1.700.000
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	58.849	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Chứng khoán Chính phủ	200.521	200.521
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	89	251
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.663	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	7.228.539	7.213.504

Đơn vị tính: triệu đồng

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu Chính phủ	4.706.417	4.882.400
Trái phiếu do Ngân hàng PT VN phát hành	100.000	100.000
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành	-	30.332
Trái phiếu do Công ty CP Địa ốc ACB phát hành	700.000	700.000
Trái phiếu do Công ty TNHH CK ACB phát hành	500.000	500.000
Trái phiếu do Công ty Đầu tư Á Châu phát hành	500.000	500.000
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Sài Gòn phát hành	450.000	300.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp	1.345	-
Chứng khoán đầu tư của Công ty CP chứng khoán MHB	57.504	-
Cộng	7.015.266	7.012.732

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó có Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt: có mệnh giá là 200 tỷ đồng, có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2002 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2009, Ngân hàng đã nhận 6.600 triệu VNĐ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	172.750	241.774
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(603)	-
Cộng	172.147	241.774

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	87.554	117.108	50.262	17.846	7.290	280.060
Tăng trong năm	5.426	22.941	29.215	7.900	2.396	67.878
Mua sắm mới	346	22.839	28.557	2.857	2.396	56.995
XDCB hoàn thành	4.716	-	-	-	-	4.716
Tăng do phân loại lại	364	103	658	5.042	-	6.167
Giảm trong năm	(521)	(7.859)	(26)	(212)	(2.006)	(10.624)
Thanh lý, nhượng bán	(521)	(4.013)	(26)	(212)	(74)	(4.846)
Giảm do phân loại lại	-	(3.743)	-	-	(1.932)	(5.675)
Giảm khác	-	(103)	-	-	-	(103)
Số cuối năm	92.459	132.190	79.451	25.534	7.680	337.314
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	19.936	54.405	36.612	11.274	3.226	125.453
Tăng trong năm	3.694	12.173	4.423	2.588	727	23.640
Khấu hao trong năm	3.694	12.173	4.307	1.494	727	22.395
Tăng do phân loại lại	-	34	117	1.094	-	1.245
Giảm trong năm	(84)	(4.905)	(26)	(206)	(396)	(5.617)
Thanh lý, nhượng bán	(84)	(2.740)	(26)	(197)	(74)	(3.121)
Giảm do phân loại lại	-	(2.131)	-	-	(322)	(2.453)
Giảm khác	-	(34)	-	(9)	-	(43)
Số cuối năm	23.546	61.673	41.009	13.656	3.557	143.476
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.618	62.703	13.650	6.572	4.064	154.607
Số cuối năm	68.913	70.517	38.442	11.878	4.123	193.838

Đơn vị tính: triệu đồng

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	128.218	1.651	2.062	131.931
Tăng trong năm	303	520	679	1.502
<i>Mua sắm mới</i>	303	520	679	1.502
Giảm trong năm	(364)	-	-	(364)
<i>Giảm khác</i>	(364)	-	-	(364)
Số cuối năm	128.157	2.171	2.741	133.069
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.332	594	195	6.121
Tăng trong năm	760	182	214	1.155
<i>Khấu hao trong năm</i>	760	182	213	1.155
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Giảm do điều chỉnh</i>	-	-	-	-
Số cuối năm	6.092	776	409	7.276
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	122.886	1.057	1.867	125.810
Số cuối năm	122.065	1.395	2.332	125.793

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản	252.121	81.437
Mua sắm TSCĐ	161.558	36.361
Chi phí lắp đặt công trình	72.344	38.582
Chi phí công trình khác	18.219	6.494
Các khoản phải thu bên ngoài	763.939	330.398
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.817	6
Thanh toán với ngân sách Nhà nước	4.061	11.978
Khoản hỗ trợ lãi suất chờ quyết toán	109.858	-
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	333	182
Các khoản phải thu khác	266.922	151.489
Phải thu từ các hợp đồng hỗ trợ, hợp tác đầu tư và ứng trước của Công ty Cổ phần chứng khoán MHB	368.620	147.920
Tạm ứng cho các phòng nghiệp vụ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	12.328	18.823
Các khoản phải thu nội bộ	8.949	2.123
Phải thu khác	8.949	2.123
Cộng	1.025.010	413.958

11. Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải thu từ tiền gửi	83.311	73.467
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	211.787	240.963
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	193.894	237.072
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	78	-
Cộng	489.070	551.502

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số đầu năm	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.323
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	1.323

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.000.000	-
Vay thanh toán bù trừ	689.672	1.214.497
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	4.073.445	1.286.419
Cộng	6.763.117	2.500.916

14. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	-	
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	
Bằng VNĐ	94.526	20.569
Bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	-
Bằng VNĐ	14.020.758	14.705.350
Bằng vàng và ngoại tệ	223.993	33.954
Cộng	14.339.279	14.759.875

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	2.213.705	1.394.170
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.053.241	1.246.593
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	152.128	131.174
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.981	15.802
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.355	601
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	12.597.142	10.324.662
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.824.591	3.573.619
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	432.924	6.266.462
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.822.840	66.333
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	516.787	418.248
<i>Tiền ký quỹ</i>	96.496	36.127
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	50.384	33.527
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	46.112	2.600
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND</i>	8	1
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>	-	26.219
Cộng	14.907.351	11.781.179

16. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp qua Bộ Tài chính	564.850	523.618
Vốn nhận từ Dự án Tài Chính Nông thôn Giai đoạn II	450.616	311.707
Vốn nhận của Ngân hàng Thế giới	8.019	8.019
Vốn vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	-	30.000
Vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.689	7.052
Nguồn SMEFPII nhận của Ngân hàng Nhà Nước	40.699	46.872
	1.081.873	927.268

Nguồn vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp (“AFD”):

Đây là nguồn vốn do AFD tài trợ cho dự án “Hỗ trợ chương trình phát triển nhà ở cho nhân dân vùng lũ lụt Đồng bằng Sông Cửu Long” cung cấp thông qua Bộ Tài chính được thể hiện bằng Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng ký ngày 12 tháng 6 năm 2006, thời hạn vay là 20 năm.

Trong năm 2007, Ngân hàng đã xin phép Bộ Tài chính được chuyển khoản vay lại từ EUR sang Đồng và sử dụng tỷ giá vào ngày 31 tháng 10 năm 2007 làm tỷ giá chuyển đổi.

Nguồn vốn nhận từ Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn II:

Đây là các khoản vay có thời hạn là 5 năm.

Nguồn vốn nhận của Ngân hàng Thế giới thông qua Ban Quản lý Dự án nâng cấp đô thị thành phố Cần Thơ:

Hợp đồng nhận vốn được ký giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ cũ và Ngân hàng Thế giới, thời hạn cho vay tối đa là 5 năm và không chịu lãi suất. Ngân hàng Nhà chi nhánh Cần Thơ nhận lại vốn theo Quyết định số 4124/QĐ.CT.UB ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ.

Nguồn vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á theo “Thỏa thuận Tín dụng cơ chế tài chính nhà ở” (hay Thỏa thuận vay HFC):

Đây là các khoản vay có thời hạn là 20 năm, lãi suất cho vay là 7,32%-9,6%/năm.

Nguồn SMEEPII nhận của Ngân hàng Nhà nước:

Đây là nguồn vốn mà Ngân hàng Nhà nước cho Ngân hàng vay lại từ Hiệp định vay vốn ký ngày 31 tháng 3 năm 2005 giữa Chính phủ Việt Nam và ngân hàng JBIC của Nhật Bản. Mục đích của Hiệp định vay vốn này là để thực hiện Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II. Thời hạn cho vay phụ thuộc tính chất nhu cầu của từng dự án nhưng không quá 10 năm đối với các khoản vay trung và dài hạn.

17. Phát hành giấy tờ có giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kỳ phiếu	752.096	1.104.998
Dưới 03 tháng	299.135	81.142
Dưới 06 tháng	287.830	437.536
Dưới 09 tháng	6.542	11.694
Dưới 364 ngày	129.855	463.253
Khác dưới 12 tháng	28.734	111.373
Trái phiếu	-	2.000.061
Từ 12 tháng đến 24 tháng	-	1
Từ 24 tháng đến 60 tháng	-	2.300.060
Cộng	752.096	3.405.059

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm các kỳ phiếu ghi danh có kỳ hạn từ 3 tháng đến 364 ngày, mệnh giá tối thiểu là 1 triệu đồng với lãi suất từ 8%/năm đến 8,70%/năm với VND (năm 2008: 15,4%/năm đến 18,5%/năm với VND và từ 7,10%/năm đến 7,50%/năm với USD).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải trả cho tiền gửi	338.237	405.615
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	24.740	104.884
Lãi phải trả cho tiền vay	2.915	4.216
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.406	18.179
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	-	1
Cộng	373.298	532.895

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Số đầu năm	1.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.305)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	125.911	125.910
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.494	2.349
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	348	78
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	913	2.338
Thuế phải trả	4.897	202
Tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản xiết nợ và khai thác TSXN		7
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1	11
Tiền thu sử dụng vốn	38.606	38.606
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	412.418	36.333
Phải trả khác của Công ty CP Chứng khoán MHB	2.581	22.874
Các khoản phải trả khác	68.059	758
Cộng	655.228	229.466

Đơn vị tính: triệu đồng

21. Vốn và quỹ

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	810.191	119.312	24.420	14.661	85.326	15.287	1.069.197
Tăng vốn trong năm trước	6.600	-	-	-	-	-	6.600
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	34.394	34.394
Trích lập quỹ năm 2007 của Công ty CP Chứng khoán MHB	-	-	878	-	439	(1.317)	-
Tạm trích lập các quỹ trong năm trước	-	28.610	5.722	3.012	3.500	(40.844)	-
Các khoản tăng khác	3	-	1	1	309	-	314
Sử dụng quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(4.567)	-	(4.567)
Nộp phạt truy thu thuế nhà thầu năm 2006	-	-	-	-	-	(195)	(195)
Điều chỉnh số dư đầu kỳ lợi nhuận để lại của Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB theo báo cáo kiểm toán năm 2007	-	-	-	-	-	(166)	(166)
Công ty CP Chứng khoán MHB chia cổ tức năm 2007	-	-	-	-	-	(2.400)	(2.400)
Trích trả thuế TNDN bổ sung năm 2007 của Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	-	-	-	-	-	(1.380)	(1.380)
Số dư cuối năm trước	816.794	147.922	31.021	17.674	85.007	3.379	1.101.797
Số đầu năm nay	816.794	147.922	31.021	17.674	85.007	3.379	1.101.797
Tăng vốn trong năm nay	6.600	-	-	-	-	-	6.600
Lợi nhuận tăng trong năm nay của ngân hàng	-	-	-	-	-	50.574	50.574
Phần lợi nhuận trong năm nay tại MHBS	-	-	-	-	-	2.656	2.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Lợi nhuận tính vào lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	5.727	5.727
Hoàn nhập khoản thoái lãi dự chi năm trước	-	-	-	-	-	(1.173)	(1.173)
Trích lập (điều chỉnh) các quỹ trong năm 2008	-	(148)	(30)	(16)	19.270	(19.076)	-
Trích lập các quỹ trong năm 2009	-	26.490	5.298	2.788	5.500	(40.076)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(2.828)	-	(2.828)
Điều chỉnh dự phòng, lương và khoản khác năm trước	-	-	-	-	-	1.527	1.527
Số dư cuối năm nay	823.394	174.264	36.289	20.446	106.949	3.539	1.164.881

Trong năm Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 6,6 tỷ đồng từ khoản lãi trái phiếu đặc biệt chính phủ để lại cho Ngân hàng (xem thuyết minh số V.12)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận trong năm của Ngân hàng được phân phối như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Khoản lợi nhuận còn lại được trích lập vào quỹ dự phòng tài chính 10% và quỹ đầu tư phát triển là 50%.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào nghị định NĐ 146/2005/NĐ-CP cho năm 2009 sau khi thực hiện quyết toán với cơ quan thuế

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm tới
Thu lãi tiền gửi	475.406	443.826
Thu lãi cho vay	2.286.306	2.376.431
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	606.156	696.516
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.482	31.958
Cộng	3.374.350	3.548.731

Đơn vị tính: triệu đồng

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước
Trả lãi tiền gửi	2.085.130	2.149.424
Trả lãi tiền vay	316.240	380.976
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	254.958	577.809
Chi phí hoạt động tín dụng khác	69.081	-
Cộng	2.725.409	3.108.209

3. Lãi / (lỗ) từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	79.634	29.813
Dịch vụ thanh toán	36.712	11.372
Hoạt động bảo lãnh	3.445	1.762
Hoạt động ngân quỹ	1.585	566
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	815	123
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	28	-
Thu phí dịch vụ khác	37.049	15.990
Chi phí hoạt động dịch vụ	34.035	16.087
Dịch vụ thanh toán	6.436	5.707
Hoạt động ngân quỹ	14.675	6.923
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	941	-
Chi về dịch vụ tư vấn	124	-
Chi hoa hồng môi giới	142	-
Chi phí dịch vụ khác	11.717	3.457
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	45.599	13.726

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TT)

4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	24.846	40.023
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	23.970	39.858
Thu về kinh doanh vàng	272	134
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	604	31
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	14.388	7.810
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.864	7.792
Chi về kinh doanh vàng	-	18
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	524	-
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	10.458	32.213

5. Lãi/(lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.798	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.798	-

6. Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động khác	67.247	36.742
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	47.423	-
Thu từ các khoản nợ gốc, lãi đã xóa	1.100	840
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ lao động	198	75
Thu về hoạt động kinh doanh khác	15.786	27
Thu nhập lãi phạt do chậm thanh toán của công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	-	19.496
Thu nhập khác	-	1.059
Thu nhập khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	2.740	15.245
Chi phí khác	559	40
Chi về thanh lý TS	446	-
Các khoản chi khác	113	40
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	66.688	36.702

Đơn vị tính: triệu đồng

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	71	368

8. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	6.451	5.931
Chi phí cho nhân viên	327.283	269.711
Chi khác về tài sản	87.765	35.926
Chi hoạt động quản lý và công cụ	205.031	184.832
Chi phí dự phòng cam kết	(17.519)	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng, chi bồi thường BHTG	12.551	8.346
Cộng	621.562	504.746

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	293.504	145.459
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.073.356	2.575.735
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	928.889	421.135
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	4.586.420	5.308.733
Cộng	8.882.169	8.451.062

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Tình hình thu nhập của nhân viên**

	Năm nay	Năm trước
Tổng số nhân viên (người)	3.187	2.910
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	271.139	226.017
Thu nhập khác	21.113	-
Tổng thu nhập	292.252	226.017
Tiền lương bình quân	7,090	6,472
Thu nhập bình quân	7,642	6,472

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	301	8.958	(6.003)	1.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.955)	20.169	(9.717)	(1.503)
Thuế nhà đất	-	572	(572)	-
Tiền thuê đất	-	523	(523)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.846	2.817	(4.105)	1.558
Thuế khác	96	1.071	(342)	124
Thuế môn bài	-	179	(179)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1	4.517	(1.660)	2.858
Cộng	(8.711)	38.806	(23.101)	4.446

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh và thanh toán là 10%

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:

Thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.115	64.148
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.290	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(71)	(8.743)
Tổng thu nhập chịu thuế	73.334	55.405
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	18.333	15.513
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	1.836	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.169	15.513

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty CP chứng khoán MHB bị lỗ nên không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế, lệ phí khác:

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	41.761.622	34.304.434
Động sản	2.482.002	1.768.134
Chứng từ có giá	817.022	697.659
Tài sản khác	3.046.218	1.062.569
Cộng	48.106.864	37.832.796

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh vốn vay	141.789	83.608
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64.382	21.012
Bảo lãnh khác	72.356	225
Cộng	278.527	104.845

5. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Ngân hàng bao gồm: Bộ Tài chính (đơn vị sở hữu trực tiếp), các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Ngân hàng gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Ngân hàng với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	6.600	6.600

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn nhận từ AFD thông qua Bộ Tài chính	564.850	523.618
Nguồn thu sử dụng vốn giữ lại	38.606	38.606
Cộng nợ phải trả	603.456	562.224

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 24/3/2008, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 313/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long và Văn phòng Chính phủ có Công văn số 542/VPCP-ĐMDN ngày 22/1/2009 về việc lùi thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa MHB. Hiện nay, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục để cổ phần hóa theo các chủ trương trên.

7. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Năm nay				
Trong nước	20.136.340	30.112.014	278.527	7.158.372
Nước ngoài	-	-	-	-